

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 4 - PHÚ THỌ

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 01/2026/HNGĐ-ST

Ngày 06/01/2026

V/v: “Tranh chấp hôn nhân và
gia đình”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 4 - PHÚ THỌ

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà **Nguyễn Thị Hương Thủy**

Các Hội thẩm nhân dân: Bà **Nguyễn Thị Thọ**

Bà **Lê Việt Hà**

- Thư ký phiên tòa: Ông **Nguyễn Trung Kiên** – Thư ký Toà án nhân dân khu vực 4 - Phú Thọ.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 4 - Phú Thọ tham gia phiên tòa: Ông **Nguyễn Thanh Tuấn** - Kiểm sát viên.

Ngày 06 tháng 01 năm 2026, tại trụ sở Toà án nhân dân khu vực 4 – Phú Thọ xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 53/2025/TLST- HNGĐ ngày 08 tháng 10 năm 2025 về việc “Tranh chấp Hôn nhân gia đình” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 67/2025/QĐXXST- HNGĐ ngày 19 tháng 12 năm 2025 và Quyết định hoãn phiên tòa số 56/2025/QĐST - HNGĐ ngày 30 tháng 12 năm 2025 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị **Cao Thị T**, sinh năm 1995

Địa chỉ: Khu 4, xã H, tỉnh P.

Bị đơn: Anh **Phạm Đình T**, sinh năm 1989

Địa chỉ: Khu 4, xã H, tỉnh P.

(Chị T có đơn xin xét xử vắng mặt và anh T vắng mặt lần 2 không có lý do)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và lời khai tại Toà án, nguyên đơn chị Cao Thị T trình bày:

Chị và anh Phạm Đình T kết hôn ngày 30 tháng 12 năm 2013, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện T nay là Ủy ban nhân dân xã H, tỉnh P. Trước khi kết hôn vợ chồng được tự do tự nguyện tìm hiểu nhau. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hạnh phúc, tình cảm vợ chồng thời gian đầu có hạnh phúc đến năm 2023 thì phát sinh mâu thuẫn nguyên nhân mâu thuẫn là do anh Thi đi uống rượu về chửi và đánh đập chị và vợ chồng không có tiếng nói

chung, do bất đồng quan điểm sống, bất đồng về tính cách, bất đồng về kinh tế. Vợ chồng đã sống ly thân từ tháng 4 năm 2025 cho đến nay và không ai còn quan tâm đến nhau. Nay xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, chị đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn anh Phạm Đình T.

Về con chung: Chị xác định vợ chồng có 02 con chung là cháu Phạm Xuân Đ, sinh ngày 24/10/2014 và cháu Phạm Hồng X, sinh ngày 06/11/2016. Hiện nay các con chung đang ở với anh T. Ly hôn thì chị để các con chung cho anh T nuôi và chị không phải cấp dưỡng nuôi con chung cùng anh T.

Về tài sản chung, nợ chung và công sức đóng góp: Chị và anh Phạm Đình T tự thỏa thuận nên không đề nghị Tòa án giải quyết.

Bị đơn là anh Phạm Đình T: Tòa án đã báo gọi nhiều lần nhưng anh T không đến Tòa án làm việc, tại buổi làm việc ngày 03/12/2025 Tòa án đã lấy lời khai tại nơi làm việc của anh T trình bày như sau: Anh xác định về thời gian, điều kiện, địa điểm kết hôn đúng như chị T trình bày. Vợ chồng chung sống hòa thuận, quá trình chung sống anh thừa nhận anh có uống rượu về nói vợ, anh không đánh đập chị T như chị T trình bày là không đúng, anh cho rằng vợ chồng thì cũng có lúc tiếng to tiếng nhỏ chứ không đến mức phải bỏ nhau. Anh xin đoàn tụ để vợ chồng về nuôi dạy con chung trưởng thành vì anh vẫn còn tình cảm với chị T còn nếu chị T nhất quyết xin ly hôn anh thì anh cũng nhất trí ly hôn vì vợ chồng đã sống ly thân từ tháng 4 năm 2025 cho đến nay.

Về con chung: Anh xác định vợ chồng có 02 con chung là cháu Phạm Xuân Đ, sinh ngày 24/10/2014 và cháu Phạm Hồng X, sinh ngày 06/11/2016. Hiện nay các con chung đang ở với anh. Nếu ly hôn đặt ra thì anh xin nuôi cả hai con chung và không yêu cầu chị T phải cấp dưỡng nuôi con cùng anh vì hiện nay anh đang làm công nhân cho Công ty Hyundai Thành Công Việt Trì mức lương hiện nay 9.000.000đ đến 10.000.000đ, công việc làm 8 tiếng/ngày và anh có nhà riêng của 2 vợ chồng để các con ở và học tập, ổn định cuộc sống.

Về tài sản chung, nợ chung và công sức đóng góp: Anh và chị Cao Thị T tự thỏa thuận nên không đề nghị Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa, Kiểm sát viên phát biểu quan điểm về việc chấp hành pháp luật của những người tiến hành tố tụng và nguyên đơn là đúng quy định pháp luật. Đối với bị đơn đã vi phạm khoản 15, 16 Điều 70, 72 Bộ luật tố tụng dân sự.

Đề nghị Hội đồng xét xử: Căn cứ khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; căn cứ khoản 4 Điều 147, khoản 2 Điều 227, Khoản 1, 3 Điều 228, Điều 238 của Bộ luật tố tụng dân sự 2015; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

Cho chị Cao Thị T được ly hôn với anh Phạm Đình T;

Về con chung: Giao cháu Phạm Xuân Đ, sinh ngày 24/10/2014 và cháu Phạm Hồng X, sinh ngày 06/11/2016 cho anh Phạm Đình T trực tiếp nuôi

dưỡng, chăm sóc, giáo dục. Về cấp dưỡng nuôi con: Chị T không phải cấp dưỡng tiền nuôi con chung cùng anh T.

Về tài sản chung, nợ chung và công sức đóng góp: Các đương sự không đề nghị Tòa án giải quyết.

Về án phí: Chị Cao Thị T phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tiền án phí ly hôn sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định.

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: Đây là vụ án về “Tranh chấp hôn nhân và gia đình” giữa chị Cao Thị T và anh Phạm Đình T. Bị đơn là anh Phạm Đình T có đăng ký hộ khẩu thường trú tại khu 4, xã H, tỉnh P. Nên căn cứ vào khoản 1 Điều 28, Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 4 - Phú Thọ.

[2] Về thủ tục tố tụng: Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã triệu tập họp lệ lần thứ 2 nhưng anh Phạm Đình T vẫn vắng mặt tại phiên tòa (không có đơn xét xử vắng mặt), chị Cao Thị T vắng mặt (có đơn đề nghị xét xử vắng mặt); Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 227, khoản 1, 3 Điều 228; Điều 238 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án vắng mặt chị T, anh T là phù hợp pháp luật.

[3] Về nội dung:

Về quan hệ hôn nhân: Chị Cao Thị T và anh Phạm Đình T có đăng ký kết hôn ngày 30/12/2013 tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện T nay là xã H, tỉnh P, hai bên tự nguyện tìm hiểu, không bị ai ép buộc. Đây là hôn nhân tự nguyện, tiến bộ, phù hợp với các quy định của Luật hôn nhân và gia đình. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hạnh phúc được một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn. Theo lời trình bày của chị T, anh T thì nguyên nhân do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, bất đồng về kinh tế vợ chồng không có tiếng nói chung, anh chị đã sống ly thân từ tháng 4 năm 2025 đến nay và không ai còn quan tâm đến nhau và trong quá trình đó anh chị không có biện pháp nào hàn gắn quan hệ vợ chồng. Anh Th xin đoàn tụ nhưng anh cũng không có biện pháp nào để cải thiện tình cảm vợ chồng, nếu chị T nhất quyết xin ly hôn anh thì anh cũng đồng ý ly hôn.

Qua xác minh tại chính quyền địa phương cung cấp thông tin, quá trình chị T và anh T chung sống có mâu thuẫn hay không thì địa phương không nắm được và cũng không thấy anh chị phản ánh gì cho khu dân cư biết, chỉ biết hiện nay thì anh chị đã sống ly thân nhau, thỉnh thoảng thấy chị T về thăm con sau đó lại đi, còn việc chị T ở đâu thì khu dân cư không nắm được, anh T và chị T có nhà riêng, cả hai có thu nhập khả năng tài chính để nuôi các con chung. Từ đó có thể thấy, mâu thuẫn của chị T, anh T đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Việc anh T xin đoàn tụ với chị

T là không thực tâm. Do vậy, việc chị T đề nghị xin được ly hôn anh T là có căn cứ, phù hợp với quy định tại Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình, cần được chấp nhận.

Về con chung: Chị Cao Thị T và anh Phạm Đình T có 02 con chung là cháu Phạm Xuân Đ, sinh ngày 24/10/2014 và cháu Phạm Hồng X, sinh ngày 06/11/2016. Khi ly hôn chị T để anh Phạm Đình T trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục 02 con chung là cháu Phạm Xuân Đ và cháu Phạm Hồng X đến khi các con chung thành niên. Chị T không phải cấp dưỡng tiền nuôi con chung cùng anh T. Hội đồng xét xử xét thấy, trong quá trình giải quyết vụ án, tại lời trình bày cháu Đ và cháu X có nguyện vọng ở với anh T. Nhưng xét về điều kiện nuôi con thì cả chị T và anh T đều có khả năng và điều kiện để nuôi con. Hơn nữa hiện nay cháu Đ và cháu X đang sinh sống, học tập ổn định cùng với anh T ở địa phương. Để cuộc sống của các cháu không bị xáo trộn nên cần tiếp tục giao cháu Phạm Xuân Đ và cháu Phạm Hồng X cho anh Phạm Đình T trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục là phù hợp với thực tế và phù hợp với lời trình bày của chị T và anh T.

Về tài sản chung, công nợ, công sức đóng góp: Chị Cao Thị T và anh Phạm Đình T tự thỏa thuận không đề nghị Tòa án giải quyết.

Về án phí ly hôn sơ thẩm: Chị Cao Thị T phải chịu theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 1 Điều 28; Điều 35; điểm a, khoản 1 Điều 39; căn cứ khoản 4 Điều 147, khoản 2 Điều 227; Khoản 1, 3 Điều 228; Điều 238; Điều 271, khoản 1 và khoản 3 Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; căn cứ khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Cao Thị T.

Về quan hệ hôn nhân: Cho chị Cao Thị T được ly hôn với anh Phạm Đình T.

Về con chung: Giao cháu Phạm Xuân Đ, sinh ngày 24/10/2014 và cháu Phạm Hồng X, sinh ngày 06/11/2016 cho anh Phạm Đình T trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục. Về cấp dưỡng nuôi con: Chị T không phải cấp dưỡng tiền nuôi con chung cùng anh T.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

Về tài sản chung, nợ chung và công sức đóng góp: Không đặt ra giải quyết trong vụ án này. Sau khi ly hôn, nếu các bên có yêu cầu, Tòa án sẽ giải quyết bằng vụ án khác.

Về án phí: Chị Cao Thị T phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí ly hôn sơ thẩm. Xác nhận chị Cao Thị T đã nộp 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tại Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0003052 ngày 08 tháng 10 năm 2025 tại Thi hành án dân sự tỉnh Phú Thọ.

Nguyên đơn, bị đơn vắng mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày Bản án được giao hoặc được niêm yết để đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ xét xử theo trình tự phúc thẩm.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND khu vực 4 – Phú Thọ;
- THADS tỉnh Phú Thọ;
- UBND xã H, tỉnh P;
- Dương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án, VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đã ký

Nguyễn Thị Hương Thủy

